BIÊN LÃI VAY VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI CÁC NỀN KINH TẾ MỚI NỔI

Nguyễn Phúc Cảnh[*]

Tóm tắt

Lãi thu từ cho vay và lãi chi cho tiền gửi là hai khoản doanh thu và chi phí chính trong hoạt động của ngân hàng thương mại, vì vậy chênh lệch giữa lãi thu và lãi chi có vai trò quyết định đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Trong khi lãi chi cho tiền gửi là bắt buộc thì lãi thu từ cho vay của ngân hàng thương mại chịu nhiều rủi ro đặc biệt là rủi ro tín dụng, vì vậy ngoài các yếu tố như vĩ mô, tính cạnh tranh trong ngành thì các yếu tố khác thuộc về ngân hàng như vốn, tiền gửi và đặc biệt là rủi ro có ảnh hưởng mạnh đến chênh lệch này. Bài viết sử dụng dữ liệu trong giai đoạn 2000 - 2011 từ báo cáo của World Bank để nghiên cứu các yếu tố tác động đến biên lãi vay tại 38 quốc gia có nền kinh tế mới nổi thông qua mô hình ước lượng cho dữ liệu bảng chúng tôi phát hiện rằng biên lãi vay có phụ thuộc vào các yếu tố như lạm phát, vốn ngân hàng, tỷ lệ tiền gửi của dân chúng và rủi ro tín dụng. Tuy nhiên tác động của các yếu tố yếu đi trong khủng hoảng, trong khi đó vai trò của những yếu tố này tại các quốc gia thuộc nhóm BRICS yếu hơn so với các nền kinh tế mới nổi còn lại.

Từ khóa: *Biên lãi vay, cạnh tranh, rủi ro tín dụng.*

Mã số: 161.250715. Ngày nhận bài: 25/07/2015. Ngày hoàn thành biên tập: 29/10/2015. Ngày duyệt đăng: 25/11/2015.

Abstract

Interest income from lending and interest expenses for deposit are important revenue and expense in commercial bank operation, so the difference between interest income and interest expenses has a important role to bank efficiency. While interest expense on deposits is mandatory, the interest incomedepends on many risks, especially credit risk and other factors such as macroeconomics, bank competition, and bank capital. This paper uses data for the 2000 - 2011 period from the report of the World Bank to study the factors that affect the interest margin in 38 emerging countries through panel data estimation.We discovered that the interest margin depends on factors such as inflation, bank capital, thedepositary rate and credit risk. However these impactsare weaker in crisis period, while they are more importantin the countries that are not in BRICS group.

Key words: *Net interest margin, competition, risk.*

Paper No. 161.250715. Date of receipt: 25/07/2015. Date of revision: 29/10/2015. Date of approval: 25/11/2015.

1. Dẫn nhập

Hoạt động huy động vốn và cho vay được xem là hai hoạt động quan trọng tạo doanh thu và luôn cân nhắc nhiều yếu tố trong ra quyết định lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay, vì vậy biên lãi vay luôn được xem xét như là yếu tố cốt lõi trong quản trị hoạt động của ngân hàng thương mại (Brock & Rojas Suarez 2000; Hainz et al. 2014; Saunders & Schumacher 2000). Với nền kinh tế biên lãi vay có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp vì lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại là chi phí vốn đầu vào quan trọng của doanh nghiệp (Hubbard 1997; Stulz

[*] ThS, Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh; Email: canhnguyen@ueh.edu.vn

1999), trong khi đó lãi suất tiền gửi có ảnh hưởng đến hoạt động tiết kiệm của nền kinh tế (Balassa 2013; Barro & Santomero 1972; Giovannini 1985; Molho 1986).

Do đó, ngân hàng trung ương các quốc gia luôn quan tâm và kiểm soát biên lãi suất của hệ thống ngân hàng thương mại (Brock & Suarez 2000; Saunders & Schumacher 2000), bởi vì việc kiểm soát biên lãi suất ở mức phù hợp để đồng thời kích thích người dân tiết kiệm và kích thích người dân vay tiền cho đầu tư và tiêu dùng luôn là vấn đề quan trọng trong điều hành chính sách cũng như giám sát hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, đứng về phía ngân hàng thương mại các nhà kinh doanh ngân hàng luôn muốn tìm kiếm lợi nhuận tối đa do đó việc tối đa hóa biên lãi suất lại là lựa chọn trong nhiều tình hướng kinh doanh thực tế (Husted & de Jesus Salazar 2006). Vì vậy việc xem xét và đánh giá các yếu tố tác động đến biên lãi vay của ngân hàng thương mại có ý nghĩa thực tiễn với hoạt động điều hành chính sách của các quốc gia.

Thực tế tại các nền kinh tế được xếp vào nền kinh tế mới nổi[1] như Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ và nhiều quốc gia khác, hệ thống ngân hàng có vai trò quan trọng trong hoạt động chu chuyển vốn cho nền kinh tế (Goldberg et al. 2000; Goldstein & Turner 1996; Khwaja & Mian 2008), do đó việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến biên lãi suất của hệ thống ngân hàng càng có ý nghĩa hơn. Bên cạnh đó, khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đẩy nền kinh tế thế giới và cả các nền kinh tế mới nổi qua nhiều giai đoạn khó khăn, trong đó hệ thống ngân hàng đối mặt với vấn đề về cả hiệu quả hoạt động lẫn rủi ro (Blundell-Wignall et al. 2008; Ivashina & Scharfstein 2010) thì việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến biên lãi suất càng có ý nghĩa hơn trong việc hoạch định chính sách ở các quốc gia này.

Hệ thống ngân hàng đóng vai trò là trung gian tài chính quan trọng trong việc chu chuyển vốn cho nền kinh tế cho nên biên lãi vay trước tiền chịu ảnh hưởng bởi mức lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi của ngân hàng thương mại. Trong đó, với các khoản lãi chi trả cho tiền gửi gần như chắc chắn ngân hàng thương mại phải chi, trong khi đó các khoản lãi thu từ tín dụng không chỉ phụ thuộc vào lãi suất đưa ra mà còn phụ thuộc vào khả năng trả nợ của khách hàng, tức là phụ thuộc vào rủi ro tín dụng trong danh mục tín dụng của ngân hàng thương mại (Kwan & Eisenbeis 1997; Mester 1996).

Chi tiết hơn, lãi chi cho tiền gửi phụ thuộc lớn vào mức lãi suất tiền gửi và quy mô tiền gửi tại các ngân hàng thương mại do đó khoản chi này phụ thuộc vào cung cầu vốn trên thị trường tiền gửi, tuy nhiên mức lãi suất tiền gửi tại các ngân hàng khác nhau lại còn phụ thuộc vào khả năng huy động vốn của từng ngân hàng đó do đó lãi suất tiền gửi phụ thuộc vào cả đặc điểm của từng ngân hàng và đặc điểm của thị trường cũng như nền kinh tế vĩ mô. Trước tiên nếu nền kinh tế đối mặt với lạm phát, mức lãi suất tiền gửi phải gia tăng để bù đắp lại khoản tăng thêm trong lạm phát, trong khi đó nếu ngành ngân hàng có nhiều cạnh tranh thì việc đưa ra mức lãi suất tiền

[1] Theo phân loại của IMF và nhiều tổ chức khác như Moody, Standard & Poor hay Đại học Colombia, các quốc gia được xếp vào nhóm có nền kinh tế mới nổi bao gồm 38 nước: Argentina, Bangladesh, Brazil, Bulgaria, Chile, China, Colombia, Czech, Egypt, Estonia, Greece, Hungary, India, Indonesia, Israel, Latvia, Lithuania, Malaysia, Mauritius, Mexico, Morocco, Nigeria, Oman, Pakistan, Peru, Philippines, Poland, Qatar, Romania, Russia, Slovenia, SouthAfrica, Korea, Thailand, Turkey, Ukraine, Venezuela, và Việt Nam.

gửi cao hơn để thu hút thêm vốn là điều cần thiết, trong khi đó ngân hàng với vốn ít hơn sẽ cần và có thể mạo hiểm hơn để đưa ra mức lãi suất tiền gửi cao hơn nhằm huy động được vốn tiền gửi nhiều hơn từ dân chúng (Balassa 2013; Goldfeld & Jaffee 1970).

Đối với lãi thu từ tín dụng, chúng ta dễ dàng nhận ra rằng khoản lãi này phụ thuộc vào hai yếu tố chính: thứ nhất là mức lãi suất mà ngân hàng đưa ra, thứ hai là rủi ro tín dụng của danh mục tín dụng. Lãi suất cho vay lại là hàm của lãi suất tiền gửi cộng thêm biên lợi nhuận mà ngân hàng mong đợi và các phần bù rủi ro mà ngân hàng nhận thấy ở khách hàng đi vay (Cottarelli & Kourelis 1994; Iqbal 1988), do đó lãi suất cho vay cũng là hàm của các yếu tố như lạm phát, tỷ lệ tiền gửi và các yếu tố khác xác định lãi suất tiền gửi, trong đó rủi ro tín dụng là một trong những yếu tố có tác động mạnh đến lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại.

Như vậy, khi ngân hàng thương mại đưa ra các mức lãi suất cho vay và tiền gửi đồng thời thực hiện hoạt động kinh doanh của mình thì biên lãi vay sẽ phụ thuộc nhiều vào chênh lệch trong biên lãi suất, nhưng biên lãi suất lại phụ thuộc nhiều vào các yếu tố khác bao gồm các yếu tố vi mô liên quan đến ngân hàng thương mại, ngành ngân hàng và nền kinh tế vĩ mô (Allen 1988; Almarzoqi & Naceur 2015; Angbazo 1997; Carbó Valverde & Rodríguez Fernández 2007; Chortareas et al. 2012; Claeys & Vander Vennet 2008; Demirgüç-Kunt & Huizinga 1999; Entrop et al. 2015; Fungáčová & Poghosyan 2011; Hawtrey & Liang 2008).

Thứ nhất, ngân hàng có quy mô lớn hơn sẽ có lợi thế tiết kiệm chi phí do tính hiệu quả theo quy mô do đó họ có thể đưa ra mức lãi suất tiền gửi cao hơn, trong khi mức lãi suất cho vay thấp hơn nên biên lãi suất sẽ thấp hơn (Guru et al. 2002), tuy nhiên ngân hàng có quy mô lớn hơn đồng nghĩa với sức mạnh thị trường lớn hơn dẫn đến việc đưa ra lãi suất tiền gửi thấp hơn, trong khi lãi suất cho vay cao hơn nên biên lãi suất cao hơn (Goddard et al. 2004; Molyneux & Thornton 1992).

Thứ hai, rủi ro chính là yếu tố rất quan trọng trong việc quyết định lãi suất cho vay và tiền gửi cũng như khả năng thu được lãi vay của ngân hàng thương mại (Angbazo 1997; Kwan & Eisenbeis 1997). Khi rủi ro của ngân hàng tăng lên họ có thể đưa ra mức biên lãi suất cao hơn để tìm kiếm lợi nhuận nhằm bù đắp rủi ro (Miller & Noulas 1997; Molyneux & Thornton 1992), điều này có thể làm gia tăng biên lãi, tuy nhiên rủi ro tín dụng cao hơn đồng nghĩa với khả năng thu được lãi vay thấp hơn nên biên lãi cũng có thể giảm đi, chỉ tiêu tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ là chỉ tiêu thường được sử dụng để đo lường rủi ro tín dụng (Nkusu 2011; Rajan & Dhal 2003; Yang 2003).

Thứ ba, tính cạnh tranh trong ngành cũng có ảnh hưởng mạnh đến biên lãi của ngân hàng thương mại (Chortareas, Garza-García & Girardone 2012). Nếu quy mô ngành ngân hàng còn nhỏ trong khi nhu cầu thị trường lớn, ngành ngân hàng lại có sự cạnh tranh thấp nên biên lãi suất lớn hơn do đó biên lãi vay cũng sẽ lớn hơn (Demerguç-Kunt & Huizinga 2001). Chỉ tiêu thường được sử dụng để đo lường tính cạnh tranh trên thị trường chỉ số HHI (Herfindahl-Hirschman Index), chỉ số này càng nhỏ chứng tỏ tính cạnh tranh càng cao (Calkins 1983; Cohen & Sullivan 1983; Rhoades 1993).

Thứ tư, vì là trung gian chu chuyển vốn có liên quan đến nhiều khu vực kinh tế khác nhau, do đó hoạt động của ngành ngân hàng bị ảnh hưởng mạnh bởi các yếu tố vĩ mô (Athanasoglou et al. 2008; Garcia & Liu 1999), trong đó biên lãi suất được cho là bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như quy mô, tăng trưởng kinh tế và các yếu tố vĩ mô khác (Afanasieff et al. 2002; Demirgüç-Kunt & Huizinga 1999). Tăng trưởng kinh tế giúp kích thích đầu tư (Almfraji et al. 2014; Donovan & Batabyal 2015; Ouyang & Fu 2012; Tekin 2012; Zhang et al. 2013), đầu tư tăng lên làm gia tăng cầu vốn do đó lãi suất sẽ cao hơn vay lẫn tiền gửi cho nên chênh lệch lãi suất có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào mức độ thay đổi trong cầu vốn và cung vốn trên cả hai thị trường tiền gửi và cho vay. Tuy nhiên, khi nền kinh tế phát triển sẽ dẫn đến sự phát triển trong thị trường vốn do đó thị trường vốn có hiệu quả hơn nên biên lãi suất có thể giảm làm giảm biên lãi của ngân hàng thương mại (Arestis & Demetriades 1997; De Gregorio & Guidotti 1995; Levine 1997).

Trong khi đó, lạm phát được xem là biến số trong hàm số xác định lãi suất danh nghĩa, khi lạm phát càng cao sẽ kích thích người đi vay vay nợ nhiều hơn do lãi suất thực thấp đi, trong khi người cho vay lại đòi hỏi mức lãi suất cao hơn để bù lại phần gia tăng trong lạm phát cho nên biên lãi suất có thể tăng thêm, tuy nhiên việc gia tăng biên lãi suất còn phụ thuộc vào sự gia tăng trong lãi suất tiền gửi lớn hơn hay nhỏ hơn sự thay đổi trong lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại (Fama & Gibbons 1982; Madsen 2003). Biên lãi suất thay đổi sẽ có ảnh hưởng đến biên lãi của ngân hàng thương mại.

Nhiều nghiên cứu trước đây tập trung xem xét các yếu tố tác động đến biên lãi suất của ngân hàng với hai cách chọn mẫu phổ biến là chọn các ngân hàng trong một quốc gia trong giai đoạn cụ thể, hoặc chọn hệ thống ngân hàng của một nhóm nhiều quốc gia (Almarzoqi & Naceur 2015; Entrop et al. 2015; Fungáčová & Poghosyan 2011; Tarus et al. 2012). Với phương pháp chọn mẫu thứ hai, chúng ta có lợi thế trong đánh giá các yếu tố vĩ mô và ngành ngân hàng tác động đến biên lãi suất của hệ thống ngân hàng thương mại, trong khi đó với cách chọn mẫu thứ nhất chúng ta có lợi thế trong đánh giá các yếu tố vi mô liên quan đến từng ngân hàng thương mại đến biên lãi suất của từng ngân hàng cụ thể.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng dữ liệu của cả ngành ngân hàng tại 38 quốc gia được xếp vào nhóm nước có nền kinh tế mới nổi để xem xét tác động của những yếu tố vĩ mô, ngành và nhóm yếu tố vi mô nhưng tính chung cho cả ngành ngân hàng đến biên lãi của ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2000 - 2011. Phần tiếp theo trình bày mô hình sử dụng trong nghiên cứu này và dữ liệu nghiên cứu.

2. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

a. Mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này để xác định các yếu tố tác động đến biên lãi suất của ngân hàng, chúng tôi sử dụng mô hình trong nghiên cứu của Jamaludin et al. (2015) có dạng:

$$Spread_{it} = a_0 + a_1 Spread_{it-1} + a_2 X_{it-1} + e_{it} \quad (1)$$

Trong đó: $Spread_{it}$ là biên lãi của hệ thống ngân hàng được đo lường thông qua biến: chênh lệch lãi thu từ cho vay trừ đi lãi chi cho tiền gửi trên tổng tài sản *(NIM)* cho quốc gia i năm t; X_{it} là véc tơ các biến đại diện cho yếu tố vĩ mô (bao gồm lạm phát *(inflation)*, tăng trưởng kinh tế (bao gồm tăng trưởng GDP thực *(gdpgrowth)*, logarith GDP bình quân đầu người thực

(loggdppc) và logarithm GDP thực *(loggdp)*); yếu tố ngành ngân hàng (bao gồm mức độ cạnh tranh trong ngành ngân hàng *(bankcon)* và tỷ lệ tiền gửi trên GDP *(bankdeposittogdp)*) và cuối cùng là tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ *(Npltoloans)* đại diện cho rủi ro tín dụng của ngân hàng, tất cả các biến thuộc X đều lấy độ trễ 1 vì tác động của các yếu tố có tính trễ đến biên lãi vay ngân hàng thương mại; e là phần dư. Trong mô hình này chúng tôi đưa vào biến trễ của biến biên lãi suất để xử lý hiện tượng tự tương quan, trong khi đó các biến còn lại được sử dụng với độ trễ 1 để xử lý hiện tượng nội sinh của mô hình với dữ liệu bảng. Ký hiệu các biến và nguồn thu thập dữ liệu được trình bày ở bảng 1.

Để ước lượng mô hình 1, chúng tôi sử dụng kỹ thuật ước lượng với dữ liệu bảng. Kỹ thuật ước lượng cho dữ liệu bảng từ mô hình OLS đến các kỹ thuật ước lượng hiệu ứng cố định (FEM) và hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) được chúng tôi lần lượt sử dụng. Bởi vì hạn chế của OLS trong ước lượng dữ liệu bảng với các hiện tượng bị chệch do phương sai thay đổi (Kiviet 1995), do đó ước lượng FEM và REM có thể được sử dụng để sử lý phương sai thay đổi (Ahn & Schmidt 1995). Phần tiếp theo của bài viết trình bày dữ liệu nghiên cứu và các thống kê mô tả của dữ liệu.

b. Dữ liệu nghiên cứu

Phụ lục 1 thể hiện một số yếu tố vĩ mô và ngành ngân hàng tại các nền kinh tế mới nổi được nghiên cứu cho thấy trong giai đoạn vừa qua các xu hướng biên lãi vay tăng lên trong khủng hoảng nhưng sau đó giảm đi. Bảng 2 mô tả dữ liệu nghiên cứu.

Bảng 1. Biến và nguồn thu thập

Biến	Cách tính	Nguồn
NIM	chênh lệch lãi thu từ cho vay trừ đi lãi chi cho tiền gửi trên tổng tài sản	Global Financial Development Database - Worldbank
Gdpgrowth	Tốc độ tăng trưởng GDP thực	Tính từ chỉ tiêu GDP thực của Worldbank
Loggdppc	Logarith thu nhập bình quân đầu người thực	Tính từ dữ liệu Global Financial Development Database - Worldbank
Loggdp	Logarith tổng thu nhập quốc gia thực	Tính từ dữ liệu World Development Indicator - Worldbank
Bankcon	Chỉ số HHI cho ngành ngân hàng	Global Financial Development Database - Worldbank
Bankdeposittogdp	Tỷ lệ tiền gửi tại ngân hàng trên GDP	Global Financial Development Database - Worldbank
Npltoloans	Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ	Global Financial Development Database - Worldbank
Bankcap	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng	Global Financial Development Database - Worldbank
Inflation	Chỉ số lạm phát tính theo CPI	World Development Indicator - Worldbank

Bảng 2. Mô tả thống kê các biến.

Biến	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
NIM	454	4.259	2.237	0.007	16.405
Loggdp	451	11.099	0.560	9.733	12.623
Loggdppc	451	3.637	0.484	2.543	4.744
Gdpgrowth	450	1.970	1.833	-8.595	8.222
Inflation	431	6.325	6.699	-4.863	54.915
Bankcap	400	9.179	2.845	3.200	18.500
Bankcon	440	62.062	17.933	21.842	100.000
Bankdeposittogdp	432	46.039	24.943	7.449	122.088
Npltoloans	406	7.867	7.329	0.200	36.100

Nguồn: Tính toán của tác giả.

3. Kết quả và thảo luận

Chúng tôi lần lượt ước lượng mô hình OLS rồi sử dụng kiểm định bằng Breusch-Pagan / Cook-Weisberg test để kiểm tra xem mô hình có bị phương sai thay đổi hay không, sau đó sử dụng FEM và REM nếu có phương sai thay đổi và dùng Haunsman test để kiểm tra xem FEM hay REM phù hợp hơn.

Kết quả ước lượng ở bảng 3 cho thấy rằng, mặc dù hệ số của các biến loggdp, loggpdpc, và gdpgrowth không có ý nghĩa những đều có giá âm có nghĩa rằng ở các quốc gia có quy mô kinh tế lớn hơn và có tăng trưởng kinh tế cao hơn thì biên lãi có thể thấp hơn những quốc gia còn lại, điều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết.

Bảng 3. Kết quả ước lượng cho toàn bộ mẫu

NIM	FEM	FEM	FEM
NIM (-1)	-0.081	-0.080	-0.078
Loggdp	-2.407		
Loggdppc		-2.870	
Gdpgrowth			-0.029
Inflation	0.053***	0.053***	0.050***
Bankcap	-0.107**	-0.114**	-0.123**
Bankcon	0.005	0.005	0.006
Bankdeposittogdp	-0.040***	-0.038***	-0.056***
Npltoloans	-0.046***	-0.045***	-0.034**
Constant	33.881**	17.462***	7.882
R2/R2 within	0.147	0.147	0.140
R2 adj/R2 between	0.005	0.144	0.183
R2 overall	0.006	0.142	0.148
F-stat/Wald chi2	6.84***	6.87***	6.51***
N	321	321	321
Breusch-Pagan/ Cook-Weisberg test	95.80***	55.03***	71.48***
Hausman test	478.93***	150.78***	318.91***

Trong đó: *,**, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%.

Nguồn: tính toán của tác giả.

Lạm phát càng cao càng gia tăng biên lãi vay của các ngân hàng thương mại, điều này cho thấy lạm phát cao hơn kích thích nhu cầu vay vốn nhiều hơn do lãi suất thực giảm đi do đó khoản thu từ lãi vay cao hơn khoản chi cho tiền gửi, điều này phản ánh nhu cầu đầu tư vốn lớn ở các quốc gia có nền kinh tế mới nổi. Trong khi đó, vốn ngân hàng càng cao thì làm giảm hiệu quả của ngân hàng khi làm giảm biên lãi vay, điều này cho thấy vốn càng cao thì hiệu quả trong hoạt động của ngân hàng giảm đi, bên cạnh đó tỷ lệ tiền gửi trên GDP

cũng cho kết quả tương tự khi tỷ lệ tiền gửi càng cao thì biên lãi vay càng thấp. Kết quả này cho thấy rằng khi người dân tiết kiệm nhiều hơn tức là cơ hội đầu tư trong nền kinh tế ít hơn hoặc mức lãi suất mà ngân hàng huy động hấp dẫn hơn các cơ hội khác do đó ngân hàng sẽ có ít khách hàng vay hơn nên biên lãi giảm đi. Về rủi ro, rủi ro tín dụng càng cao làm giảm biên lãi vay của ngân hàng thương mại, điều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết vì rủi ro tín dụng càng cao biên lãi vay càng giảm đi. Trong khi đó, mặc dù hệ số ước lượng của biến bankcon không có ý nghĩa thống kê nhưng cả 3 mô hình đều cho giá trị dương cho thấy cạnh tranh trong ngành ngân hàng càng giảm thì biên lãi vay càng cao.

Như đã phân tích, khủng hoảng 2008 có tác động lớn lên hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại ở các quốc gia, do đó chúng tôi chia bộ dữ liệu ra thành 2 giai đoạn: trước 2008 và sau 2008 để kiểm tra các mối quan hệ trên thay đổi ra sao trong giai đoạn khủng hoảng.

Kết quả trình bày ở bảng 4 cho thấy, trong giai đoạn trước khủng hoảng lạm phát, rủi ro tín dụng và biên lãi vay kỳ trước có tác động có ý nghĩa thống kê lên thay đổi biên lãi vay kỳ này. Như vậy, trong giai đoạn kinh tế ổn định, lạm phát và rủi ro tín dụng cũng như xu hướng chung trong biên lãi vay là những yếu tố có tác

Bảng 4. Tác động của khủng hoảng

Giai đoạn	**Trước 2008**			**Sau 2008**		
NIM	**FEM**	**FEM**	**FEM**	**FEM**	**FEM**	**FEM**
NIM (-1)	-0.309***	-0.310***	-0.314***	-0.250**	-0.246**	-0.238**
Loggdp	-3.167			0.932		
Loggdppc		-4.613			-0.689	
Gdpgrowth			-0.016			-0.029
Inflation	0.056***	0.055***	0.058**	-0.007	-0.004	-0.005
Bankcap	-0.136	-0.149*	-0.133	-0.098*	-0.102**	-0.107**
Bankcon	-0.010	-0.010	-0.010	0.032	0.031	0.029*
Bankdeposittogdp	-0.024	-0.018	-0.038	-0.001	0.000	-0.005
Npltoloans	-0.054***	-0.058**	-0.039*	-0.024	-0.028	-0.030
Constant	43.940	25.171**	9.347***	-6.279	6.713	4.616**
R2/R2 within	0.152	0.155	0.146	0.195	0.195	0.201
R2 adj/R2 between	0.086	0.001	0.001	0.278	0.297	0.366
R2 overall	0.044	0.001	0.009	0.188	0.209	0.255
F-stat/Wald chi2	3.98***	4.09***	3.81***	2.91***	2.90***	3.03***
N	197	197	197	124	124	124
Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test	51.95***	27.17***	39.52***	21.69***	10.83***	19.86***
Hausman test	277.81***	289.64***	177.57***	148.55***	99.48***	155.35***

Trong đó: *,**, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%.

Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 5. Nhóm BRICS và các quốc gia còn lại

Nhóm nước	BRICS			Còn lại		
NIM	**FEM**	**FEM**	**FEM**	**FEM**	**FEM**	**FEM**
NIM (-1)	-0.049	-0.058	-0.032	-0.082	-0.081	-0.079
Loggdp	-5.224			-2.545		
Loggdppc		-7.082			-3.135	
Gdpgrowth			-0.070			-0.025
Inflation	0.060	0.052	0.051	0.051***	0.051***	0.048***
Bankcap	-0.081	-0.058	-0.137	-0.109**	-0.118**	-0.122**
Bankcon	-0.036*	-0.041**	-0.030	0.008	0.008	0.010
Bankdeposittogdp	-0.026	-0.021	-0.073**	-0.038**	-0.037**	-0.054***
Npltoloans	-0.097	-0.109	-0.044	-0.046***	-0.046***	-0.034**
Constant	70.397	32.624*	10.367***	34.861*	18.279**	7.594***
R2/R2 within	0.313	0.327	0.300	0.142	0.142	0.135
R2 adj/R2 between	0.050	0.079	0.125	0.003	0.218	0.210
R2 overall	0.057	0.061	0.122	0.004	0.207	0.163
F-stat/Wald chi2	2.35**	2.50**	2.20*	5.56***	5.59***	5.26***
N	48	48	48	273	273	273
Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test	12.06***	11.81***	9.61***	99.96***	37.74***	56.33***
Hausman test	43.27***	193.11***	14.92**	342.60***	235.36***	267.08***

Trong đó: *,**, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%.

Nguồn: tính toán của tác giả.

động lên biên lãi vay của ngân hàng thương mại. Trong khi đó, trong giai đoạn khủng hoảng vốn ngân hàng và biên lãi kỳ trước có ý nghĩa hơn trong giải thích sự thay đổi trong biên lãi vay của ngân hàng thương mại.

Trong 38 nền kinh tế mới nổi, các quốc gia thuộc nhóm BRICS có quy mô kinh tế và dân số khác biệt so với những quốc gia còn lại, do đó các yếu tố tác động đến biên lãi vay có thể có sự khác biệt. Chúng tôi tiếp tục chia bộ dữ liệu thành hai nhóm nước: nhóm BRICS (bao gồm Brazil, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi) và nhóm 33 quốc gia còn lại để xem xét sự khác biệt.

Kết quả ở bảng 5 cho thấy ở 33 quốc gia còn lại tác động của các biến như lạm phát, vốn ngân hàng, tỷ lệ tiền gửi hay rủi ro tín dụng là thống nhất với các kết quả nghiên cứu trước. Trong khi đó, tại nhóm nước BRICS thì chỉ có tính cạnh tranh trong ngành ngân hàng có tác động có ý nghĩa thống kê lên biên lãi vay. Điều này cho thấy còn những yếu tố khác quan trọng hơn tác động lên biên lãi vay của hệ thống ngân hàng các quốc gia này.

Kết luận

Thông qua mô hình ước lượng cho dữ liệu bảng trong giai đoạn 2000 - 2011 cho 38 nền kinh tế mới nổi, chúng tôi rút ra một số kết luận sau

Thứ nhất, biên lãi vay bị tác động dương bởi lạm phát, nhưng tác động này chỉ có trong giai đoạn kinh tế ổn định, trong giai đoạn khủng hoảng lạm phát làm giảm biên lãi vay của ngân hàng thương mại. Đồng thời tác động của lạm phát lên biên lãi vay mạnh tại nhóm nước ngoài nhóm BRICS.

Thứ hai, biên lãi vay có tương quan âm với mức vốn của ngân hàng thương mại, mối quan hệ này càng quan trọng hơn trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế, đồng thời ở nhóm nước ngoài BRICS.

Thứ ba, biên lãi vay có tương quan âm với tỷ lệ tiền gửi của dân chúng, và mối quan hệ này cũng yếu đi trong giai đoạn khủng hoảng, đồng thời quan hệ này mạnh hơn ở các nước ngoài nhóm BRICS.

Thứ tư, tính cạnh tranh trong ngành ngân hàng càng thấp sẽ làm giảm biên lãi vay của các ngân hàng ở nhóm BRICS nhưng làm tăng biên lãi vay ở nhóm nước còn lại.

Cuối cùng, quan trọng nhất chính là rủi ro tín dụng có tương quan âm lên biên lãi vay của ngân hàng thương mại, vai trò của rủi ro tín dụng quan trọng hơn ở nhóm nước ngoài BRICS và trong giai đoạn trước khủng hoảng.❑

Tài liệu tham khảo

1. Afanasieff, T.S., Lhacer, P.M. & Nakane, M.I. 2002, *The determinants of bank interest spread in Brazil*, Money Affairs, vol. 15, no. 2, pp. 183-207.
2. Ahn, S.C. & Schmidt, P. 1995, *Efficient estimation of models for dynamic panel data*, Journal of econometrics, vol. 68, no. 1, pp. 5-27.
3. Allen, L. 1988, *The determinants of bank interest margins: a note*, Journal of Financial and Quantitative analysis, vol. 23, no. 02, pp. 231-5.
4. Almarzoqi, R. & Naceur, M.S.B. 2015, *Determinants of Bank Interest Margins in the Caucasus and Central Asia*, International Monetary Fund.
5. Almfraji, M.A., Almsafir, M.K. & Yao, L. 2014, *Economic Growth and Foreign Direct Investment Inflows: The Case of Qatar*, Procedia - Social and Behavioral Sciences, vol. 109, no. 0, pp. 1040-5.
6. Angbazo, L. 1997, *Commercial bank net interest margins, default risk, interest-rate risk, and off-balance sheet banking*, Journal of Banking & Finance, vol. 21, no. 1, pp. 55-87.
7. Arestis, P. & Demetriades, P. 1997, *Financial development and economic growth: Assessing the evidence**, The Economic Journal, vol. 107, no. 442, pp. 783-99.
8. Athanasoglou, P.P., Brissimis, S.N. & Delis, M.D. 2008, *Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability*, Journal of international financial Markets, Institutions and Money, vol. 18, no. 2, pp. 121-36.
9. Balassa, B. 2013, *The effects of interest rates on savings in developing countries*, PSL Quarterly Review, vol. 43, no. 172.

10. Barro, R.J. & Santomero, A.M. 1972, *Household money holdings and the demand deposit rate*, Journal of Money, Credit and Banking, vol. 4, no. 2, pp. 397-413.
11. Blundell-Wignall, A., Atkinson, P.E. & Lee, S.H. 2008, *The current financial crisis: Causes and policy issues*, OECD.
12. Brock, P.L. & Rojas Suarez, L. 2000, *Understanding the behavior of bank spreads in Latin America*, Journal of Development Economics, vol. 63, no. 1, pp. 113-34.
13. Brock, P.L. & Suarez, L.R. 2000, *Understanding the behavior of bank spreads in Latin America*, Journal of development Economics, vol. 63, no. 1, pp. 113-34.
14. Calkins, S. 1983, *The new merger guidelines and the Herfindahl-Hirschman Index*, California Law Review, pp. 402-29.
15. Carbó Valverde, S. & Rodríguez Fernández, F. 2007, *The determinants of bank margins in European banking*, Journal of Banking & Finance, vol. 31, no. 7, pp. 2043-63.
16. Chortareas, G.E., Garza-García, J.G. & Girardone, C. 2012, *Competition, efficiency and interest rate margins in Latin American banking*, International Review of Financial Analysis, vol. 24, no. 0, pp. 93-103.
17. Claeys, S. & Vander Vennet, R. 2008, *Determinants of bank interest margins in Central and Eastern Europe: A comparison with the West*, Economic Systems, vol. 32, no. 2, pp. 197-216.
18. Cohen, N.B. & Sullivan, C.A. 1983, *The Herfindahl-Hirschman Index and the New Antitrust Merger Guidelines: Concentrating on Concentration*.
19. Cottarelli, C. & Kourelis, A. 1994, *Financial structure, bank lending rates, and the transmission mechanism of monetary policy*.
20. De Gregorio, J. & Guidotti, P.E. 1995, *Financial development and economic growth*, World development, vol. 23, no. 3, pp. 433-48.
21. Demerguç-Kunt, A. & Huizinga, H. 2001, *Financial structure and bank profitability in financial structure and economic growth: a cross-country comparison of banks, markets, and development*, Cambridge, MA: MIT Press.
22. Demirgüç-Kunt, A. & Huizinga, H. 1999, *Determinants of commercial bank interest margins and profitability: some international evidence*, The World Bank Economic Review, vol. 13, no. 2, pp. 379-408.
23. Donovan, P.J. & Batabyal, A.A. 2015, *On economic growth and investment income taxation in a creative region*, International Review of Economics & Finance, vol. 38, no. 0, pp. 67-72.
24. Entrop, O., Memmel, C., Ruprecht, B. & Wilkens, M. 2015, *Determinants of bank interest margins: Impact of maturity transformation*, Journal of Banking & Finance, vol. 54, no. 0, pp. 1-19.
25. Fama, E.F. & Gibbons, M.R. 1982, *Inflation, real returns and capital investment*, Journal of Monetary Economics, vol. 9, no. 3, pp. 297-323.
26. Fungáčová, Z. & Poghosyan, T. 2011, *Determinants of bank interest margins in Russia: Does bank ownership matter?*, Economic Systems, vol. 35, no. 4, pp. 481-95.

27. Garcia, V.F. & Liu, L. 1999, *Macroeconomic determinants of stock market development*, Journal of Applied Economics, vol. 2, no. 1, pp. 29-59.
28. Giovannini, A. 1985, *Saving and the real interest rate in LDCs*, Journal of Development Economics, vol. 18, no. 2, pp. 197-217.
29. Goddard, J., Molyneux, P. & Wilson, J.O. 2004, *The profitability of european banks: a cross-sectional and dynamic panel analysis*, The Manchester School, vol. 72, no. 3, pp. 363-81.
30. Goldberg, L., Dages, B.G. & Kinney, D. 2000, *Foreign and domestic bank participation in emerging markets: Lessons from Mexico and Argentina*, National bureau of economic research.
31. Goldfeld, S.M. & Jaffee, D.M. 1970, *The Determinants of deposit - rate setting by savings and loan associations*, The Journal of Finance, vol. 25, no. 3, pp. 615-32.
32. Goldstein, M. & Turner, P. 1996, *Banking crises in emerging economies: origins and policy options*, BIS Economic Paper 46. Bank for International Settlements, Monetary and Economic Department, Basle, Citeseer.
33. Guru, B.K., Staunton, J. & Balashanmugam, B. 2002, *Determinants of commercial bank profitability in Malaysia*, Journal of Money, Credit, and Banking, vol. 17, pp. 69-82.
34. Hainz, C., Horváth, R. & Hlaváček, M. 2014, *The interest rate spreads in the Czech Republic: Different loans, different determinants?*, Economic Systems, vol. 38, no. 1, pp. 43-54.
35. Hawtrey, K. & Liang, H. 2008, *Bank interest margins in OECD countries*, The North American Journal of Economics and Finance, vol. 19, no. 3, pp. 249-60.
36. Hubbard, R.G. 1997, Capital-market imperfections and investment, *National Bureau of Economic Research*.
37. Husted, B.W. & de Jesus Salazar, J. 2006, *Taking Friedman seriously: Maximizing profits and social performance**, Journal of Management Studies, vol. 43, no. 1, pp. 75-91.
38. Iqbal, F. 1988, *The determinants of moneylender interest rates: evidence from rural India*, The Journal of Development Studies, vol. 24, no. 3, pp. 364-78.
39. Ivashina, V. & Scharfstein, D. 2010, *Bank lending during the financial crisis of 2008*, Journal of Financial economics, vol. 97, no. 3, pp. 319-38.
40. Jamaludin, M.F., Klyuev, M.V. & Serechetapongse, A. 2015, *What Drives Interest Rate Spreads in Pacific Island Countries? An Empirical Investigation*, International Monetary Fund.
41. Khwaja, A.I. & Mian, A. 2008, *Tracing the impact of bank liquidity shocks: Evidence from an emerging market*, The American Economic Review, pp. 1413-42.
42. Kiviet, J.F. 1995, *On bias, inconsistency, and efficiency of various estimators in dynamic panel data models*, Journal of econometrics, vol. 68, no. 1, pp. 53-78.
43. Kwan, S. & Eisenbeis, R.A. 1997, *Bank risk, capitalization, and operating efficiency*, Journal of financial services research, vol. 12, no. 2-3, pp. 117-31.

44. Levine, R. 1997, *Financial development and economic growth: views and agenda*, Journal of economic literature, pp. 688-726.
45. Madsen, J.B. 2003, *Inflation and investment*, Scottish Journal of Political Economy, vol. 50, no. 4, pp. 375-97.
46. Mester, L.J. 1996, *A study of bank efficiency taking into account risk-preferences*, Journal of Banking & Finance, vol. 20, no. 6, pp. 1025-45.
47. Miller, S.M. & Noulas, A.G. 1997, *Portfolio mix and large-bank profitability in the USA*, Applied Economics, vol. 29, no. 4, pp. 505-12.
48. Molho, L.E. 1986, *Interest Rates, Saving, and Investment in Developing Countries: A Re-Examination of the McKinnon-Shaw Hypotheses (Taux d'intérêt, épargne et investissement dans les pays en développement: réexamen des hypothèses de McKinnon et de Shaw)(Tipos de interés, ahorro e inversión en los países en desarrollo: Reconsideración de las tesis de McKinnon-Shaw)*, Staff Papers-International Monetary Fund, pp. 90-116.
49. Molyneux, P. & Thornton, J. 1992, *Determinants of European bank profitability: A note*, Journal of banking & Finance, vol. 16, no. 6, pp. 1173-8.
50. Nkusu, M. 2011, *Nonperforming loans and macrofinancial vulnerabilities in advanced economies*, IMF Working Papers, pp. 1-27.
51. Ouyang, P. & Fu, S. 2012, *Economic growth, local industrial development and inter-regional spillovers from foreign direct investment: Evidence from China*, China Economic Review, vol. 23, no. 2, pp. 445-60.
52. Rajan, R. & Dhal, S.C. 2003, *Non-performing loans and terms of credit of public sector banks in India: An empirical assessment*, Occasional Papers, vol. 24, no. 3, pp. 81-121.
53. Rhoades, S.A. 1993, *Herfindahl-Hirschman Index,* The Fed. Res. Bull., vol. 79, p. 188.
54. Saunders, A. & Schumacher, L. 2000, *The determinants of bank interest rate margins: an international study*, Journal of International Money and Finance, vol. 19, no. 6, pp. 813-32.
55. Stulz, R.M. 1999, *Golbalization, corporate finance, and the cost of capital*, Journal of applied corporate finance, vol. 12, no. 3, pp. 8-25.
56. Tarus, D.K., Chekol, Y.B. & Mutwol, M. 2012, *Determinants of Net Interest Margins of Commercial Banks in Kenya: A Panel Study*, Procedia Economics and Finance, vol. 2, no. 0, pp. 199-208.
57. Tekin, R.B. 2012, *Economic growth, exports and foreign direct investment in Least Developed Countries: A panel Granger causality analysis*, Economic Modelling, vol. 29, no. 3, pp. 868-78.
58. Yang, L. 2003,*The Asian financial crisis and non-performing loans: evidence from commercial banks in Taiwan*, International Journal of Management, vol. 20, no. 1, p. 69.
59. Zhang, X., Wu, L., Zhang, R., Deng, S., Zhang, Y., Wu, J., Li, Y., Lin, L., Li, L., Wang, Y. & Wang, L. 2013, *Evaluating the relationships among economic growth, energy consumption, air emissions and air environmental protection investment in China*, Renewable and Sustainable Energy Reviews, vol. 18, no. 0, pp. 259-70.

Phụ lục 1

Biểu đồ: Các yếu tố vĩ mô của các nền kinh tế mới nổi được nghiên cứu

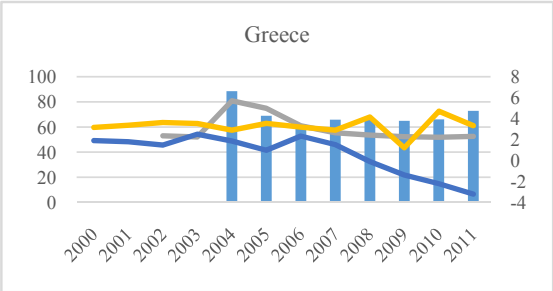
Greece
100 80 60 40 20 0
8 6 4 2 0 -2 -4
2000 2001 2002 2003 2004 2005 2006 2007 2008 2009 2010 2011

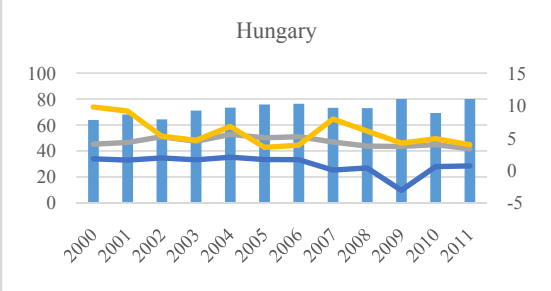
Hungary
100 80 60 40 20 0
15 10 5 0 -5
2000 2001 2002 2003 2004 2005 2006 2007 2008 2009 2010 2011

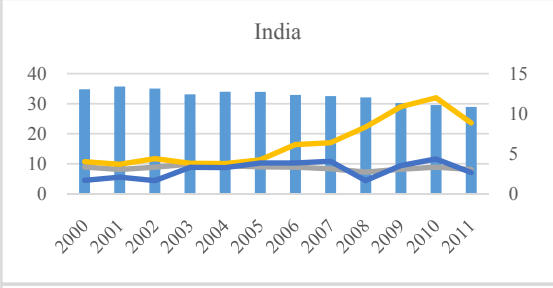
India
40 30 20 10 0
15 10 5 0
2000 2001 2002 2003 2004 2005 2006 2007 2008 2009 2010 2011

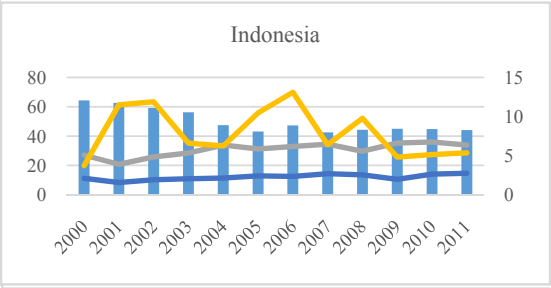
Indonesia
80 60 40 20 0
15 10 5 0
2000 2001 2002 2003 2004 2005 2006 2007 2008 2009 2010 2011

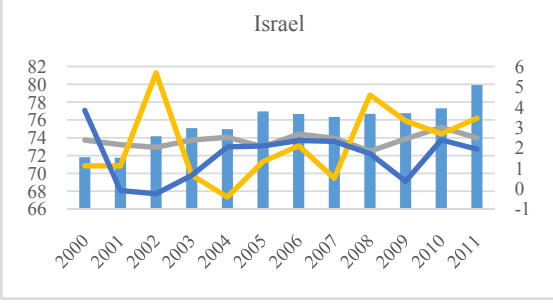
Israel
82 80 78 76 74 72 70 68 66
6 5 4 3 2 1 0 -1
2000 2001 2002 2003 2004 2005 2006 2007 2008 2009 2010 2011

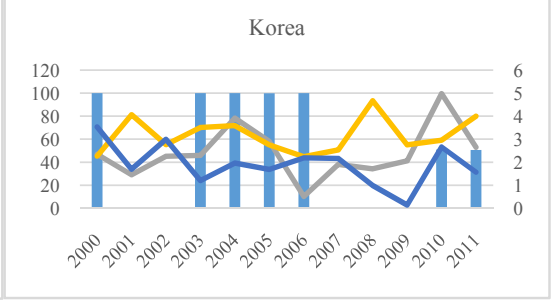
Korea
120 100 80 60 40 20 0
6 5 4 3 2 1 0
2000 2001 2002 2003 2004 2005 2006 2007 2008 2009 2010 2011

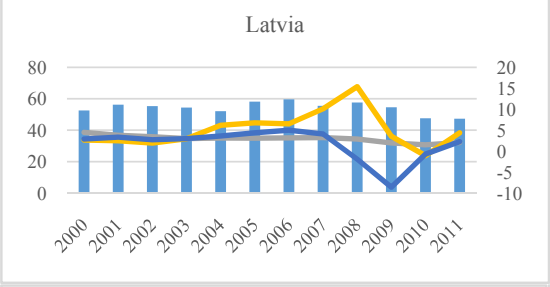
Latvia
80 60 40 20 0
20 15 10 5 0 -5 -10
2000 2001 2002 2003 2004 2005 2006 2007 2008 2009 2010 2011

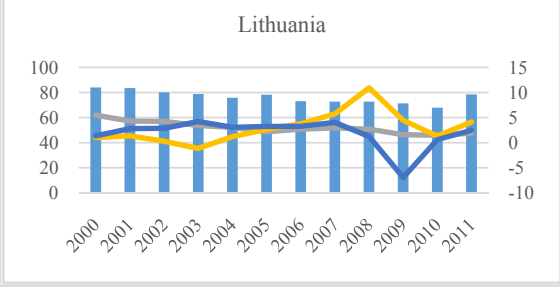
Lithuania
100 80 60 40 20 0
15 10 5 0 -5 -10
2000 2001 2002 2003 2004 2005 2006 2007 2008 2009 2010 2011

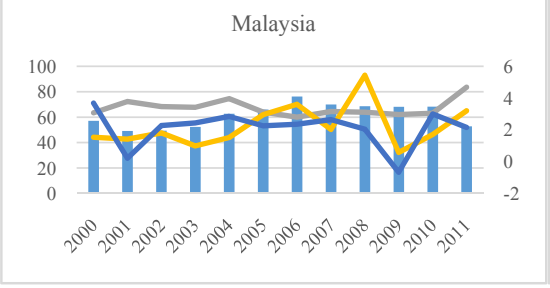
Malaysia
100 80 60 40 20 0
6 4 2 0 -2
2000 2001 2002 2003 2004 2005 2006 2007 2008 2009 2010 2011

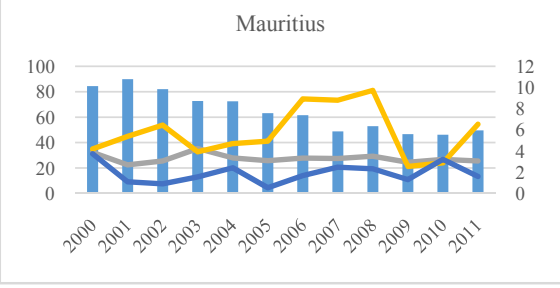
Mauritius
100 80 60 40 20 0
12 10 8 6 4 2 0
2000 2001 2002 2003 2004 2005 2006 2007 2008 2009 2010 2011

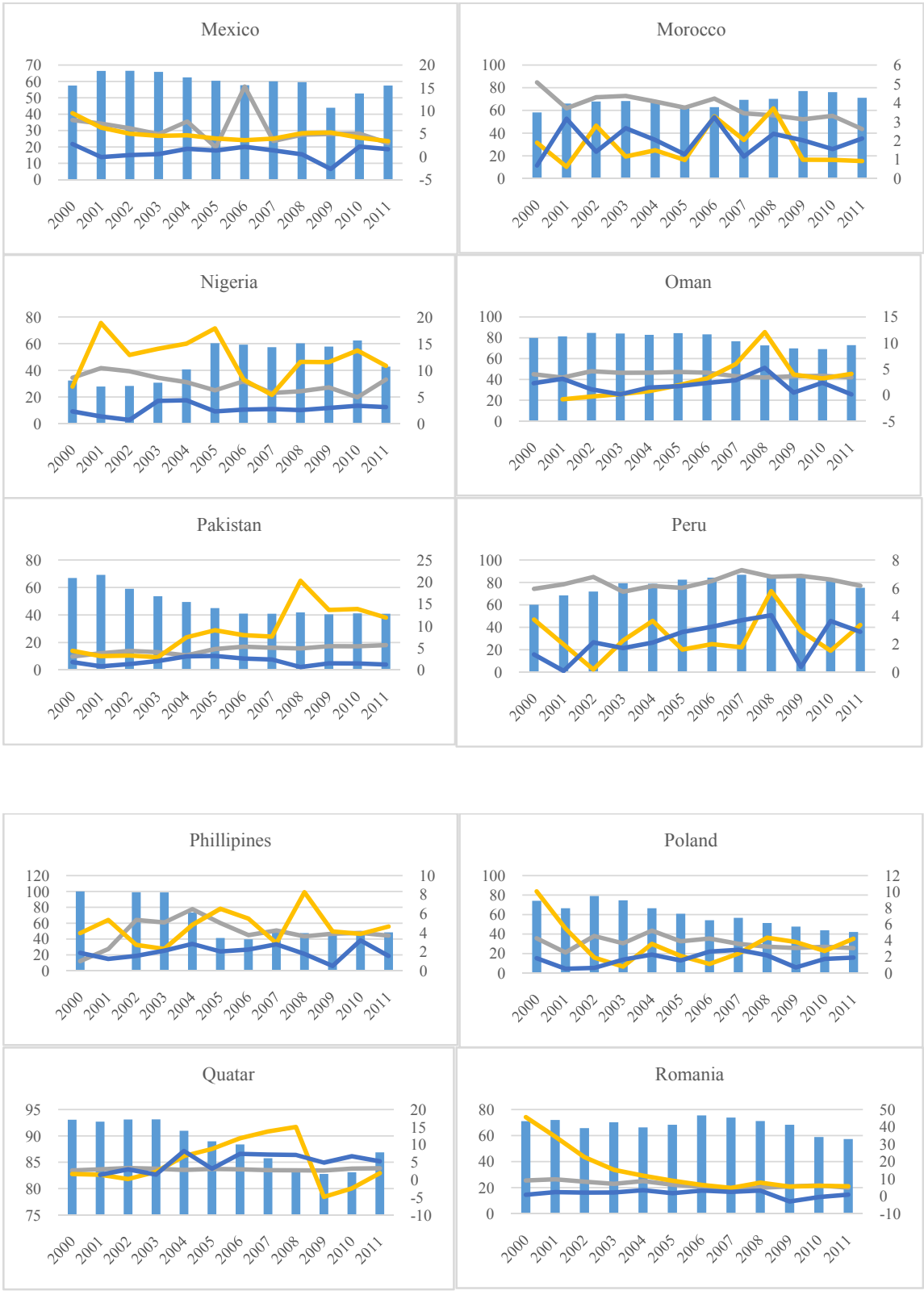
Mexico
Morocco
Nigeria
Oman
Pakistan
Peru
Phillipines
Poland
Quatar
Romania

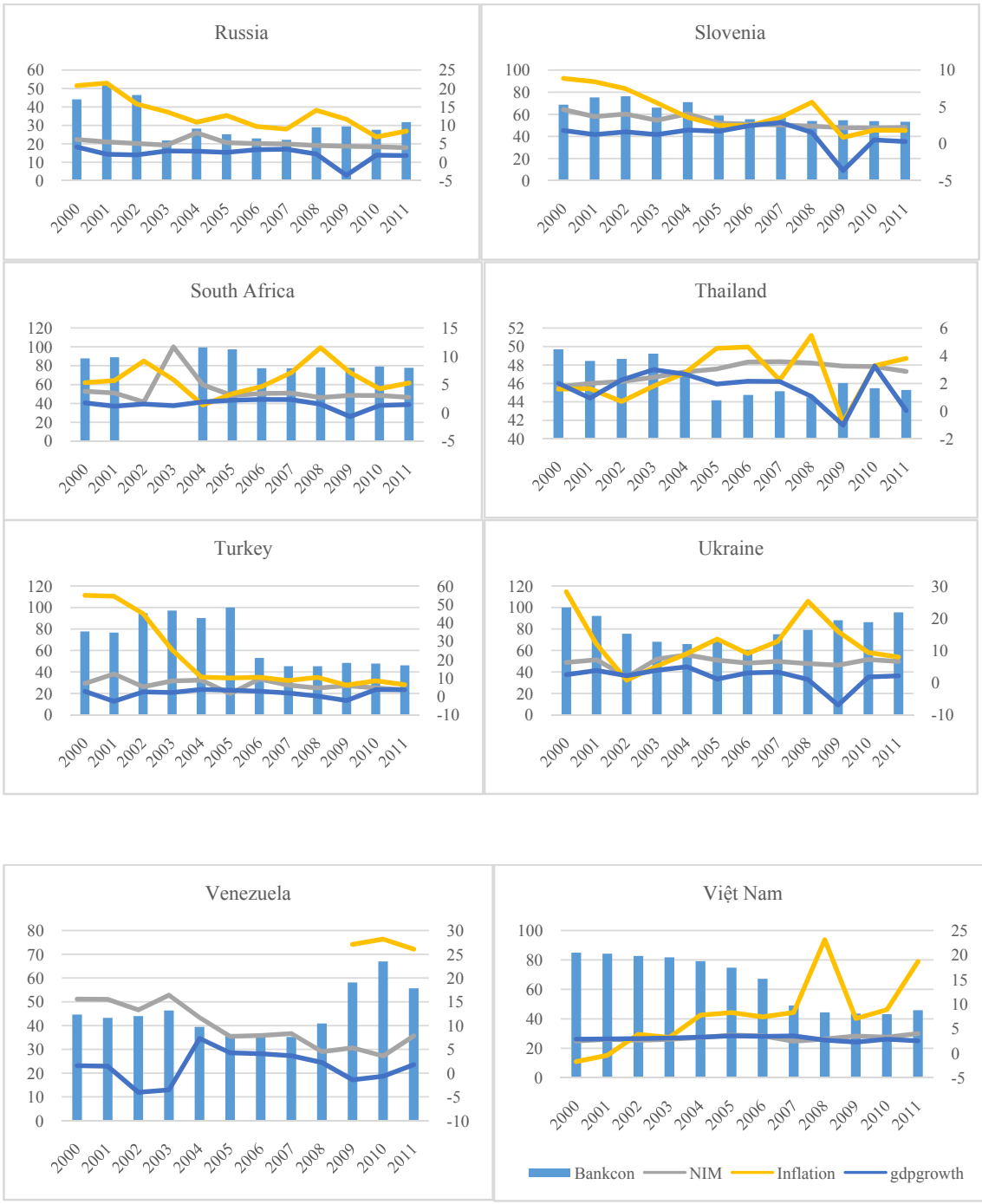

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu của World Bank.